

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

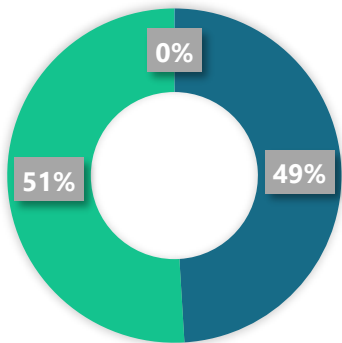
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
SL cổ phiếu LH	6,671,367
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	139
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73

P/E

EPS

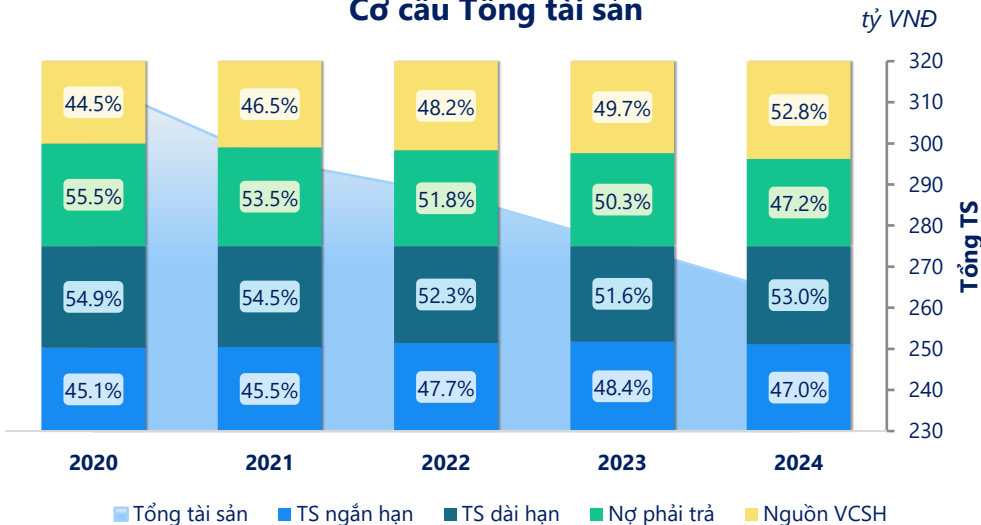
	YTD	1T	3T	6T
PTP	-1.8%	-0.9%	-0.9%	4.8%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

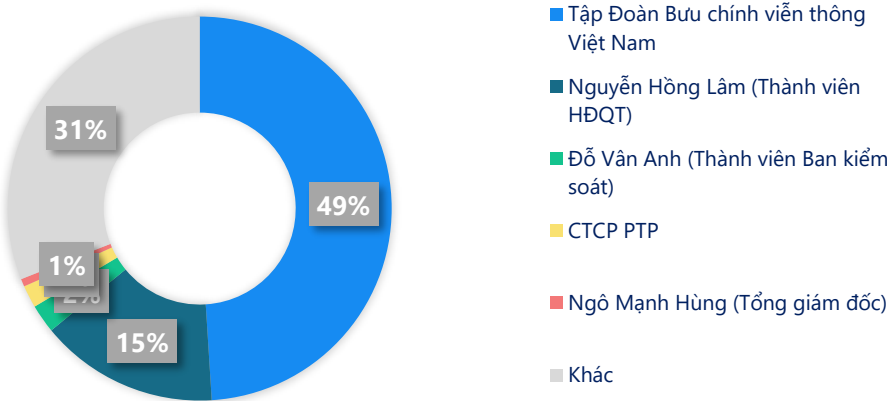
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PTP** năm 2024 đạt **262.7** tỷ đồng, giảm **4.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.0% và 53.0%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.2% và 52.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

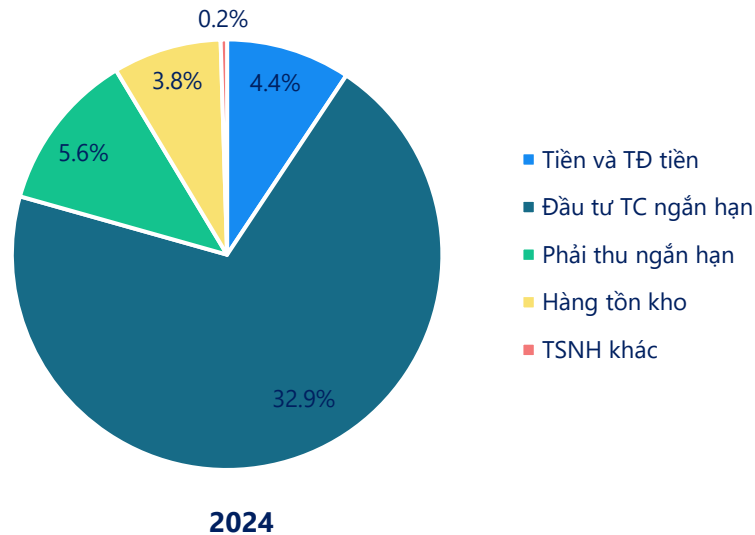
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hồng Lâm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 15.1% và đứng thứ 3 là Đỗ Văn Anh (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 2.41%.

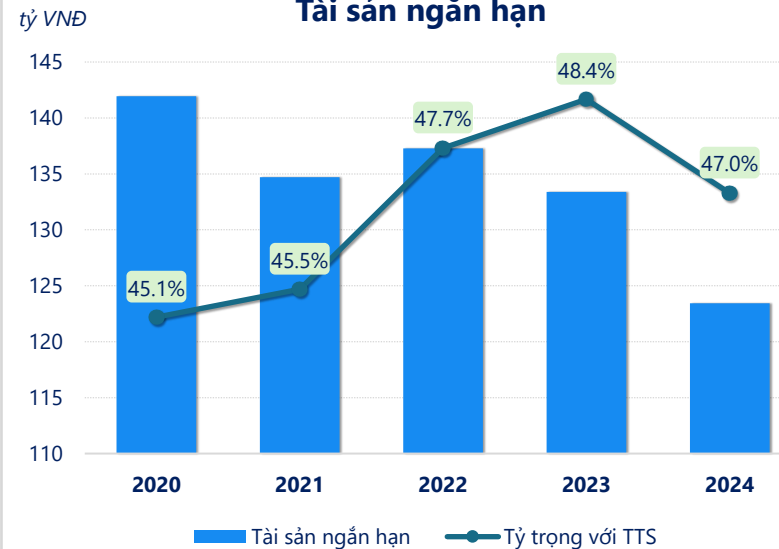
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



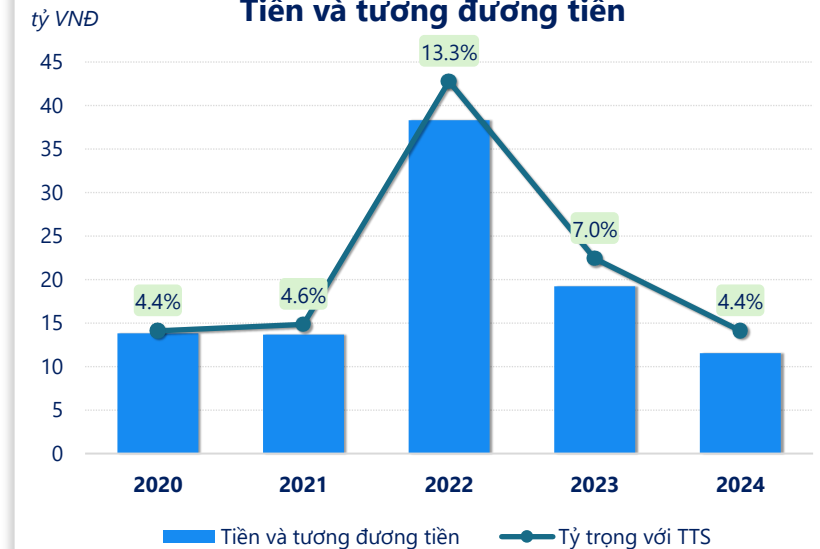
Tài sản ngắn hạn của PTP năm 2024 giảm **7.47%** so với năm trước, đạt **123.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **47.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.64% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

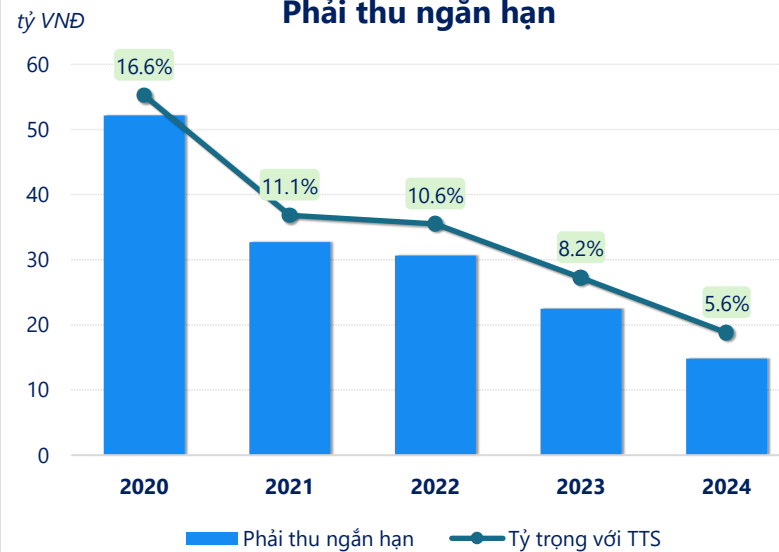
Tài sản ngắn hạn



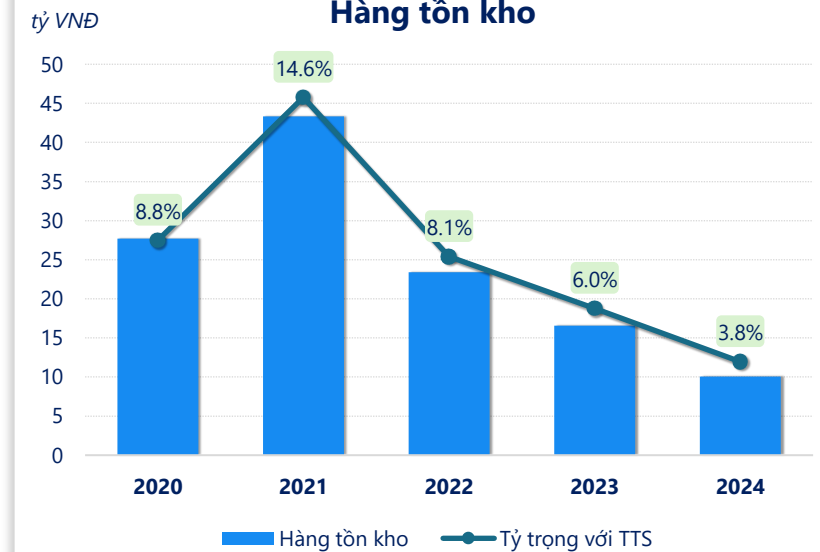
Tiền và tương đương tiền

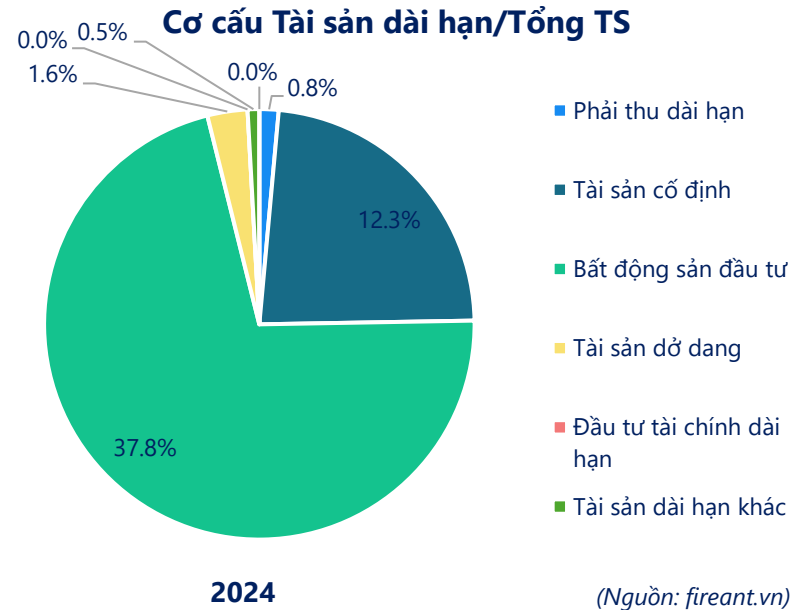


Phải thu ngắn hạn



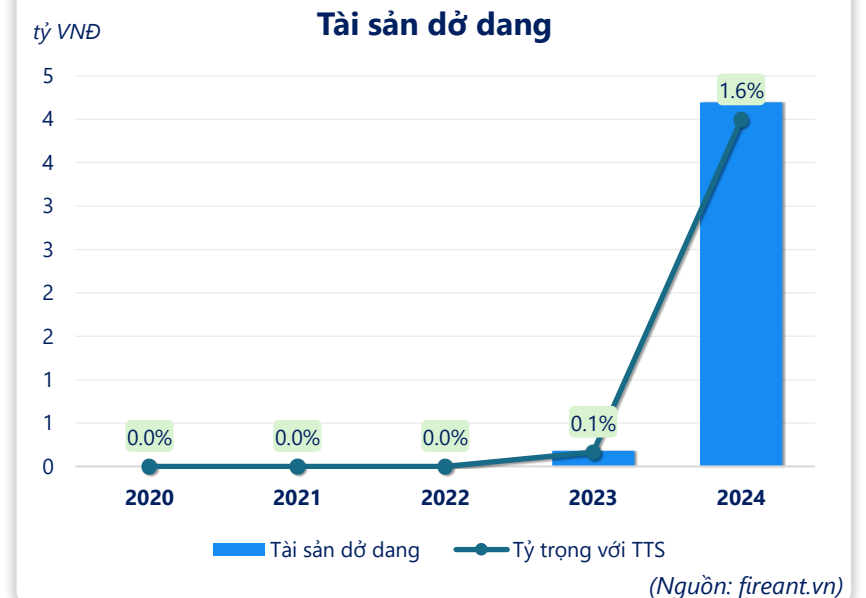
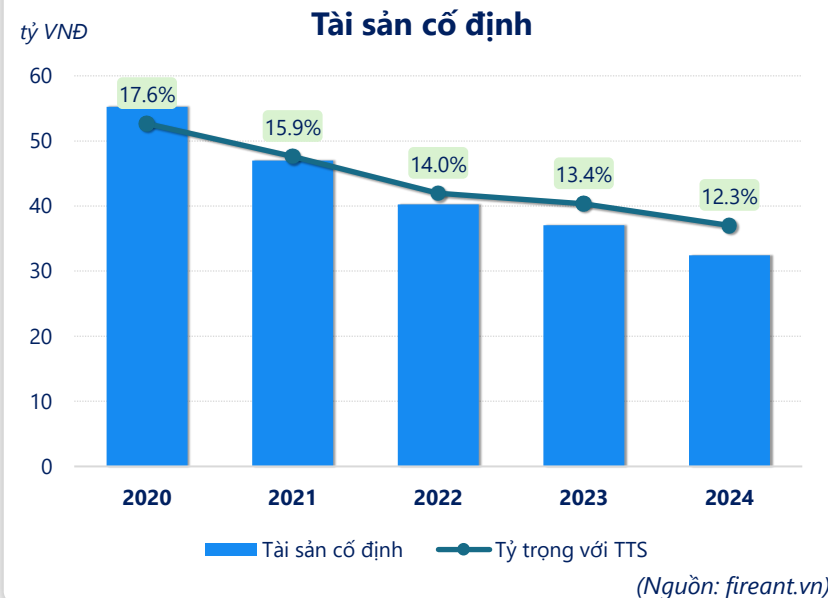
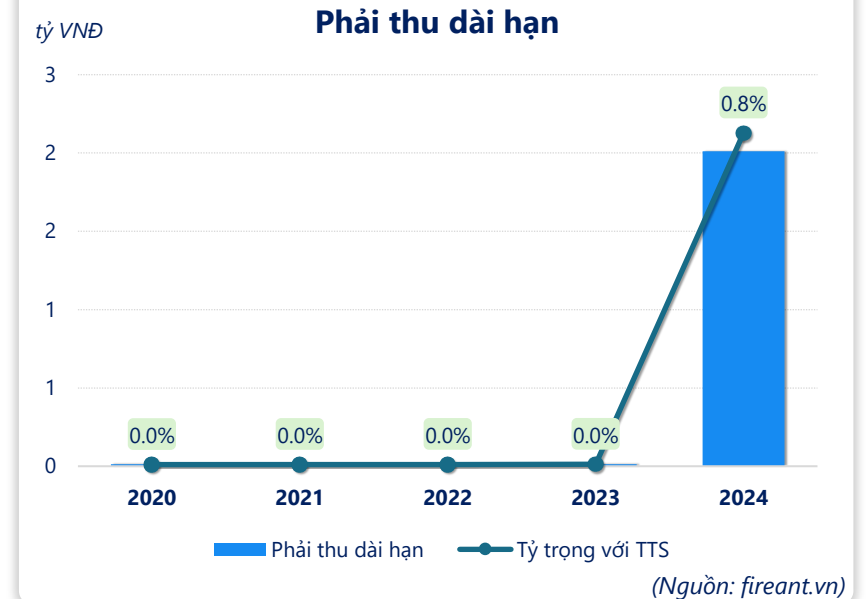
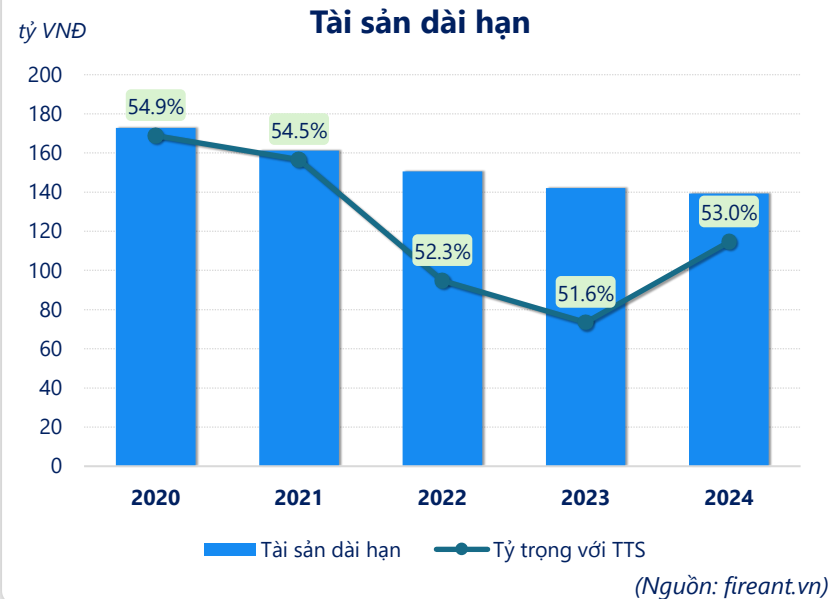
Hàng tồn kho

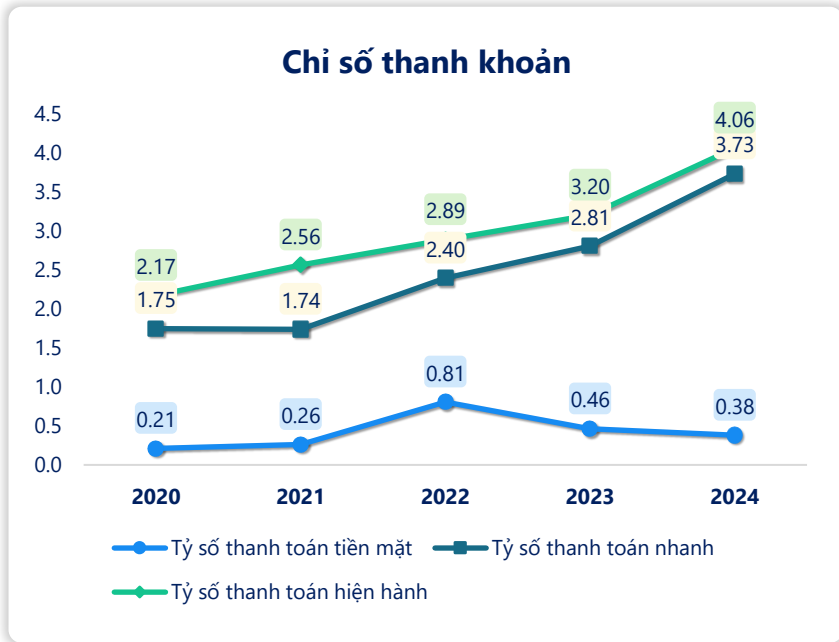
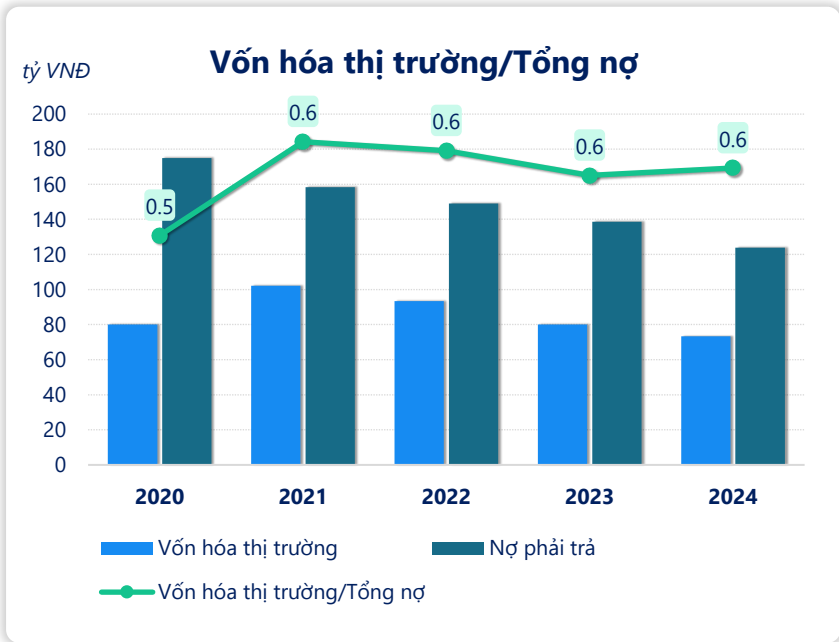
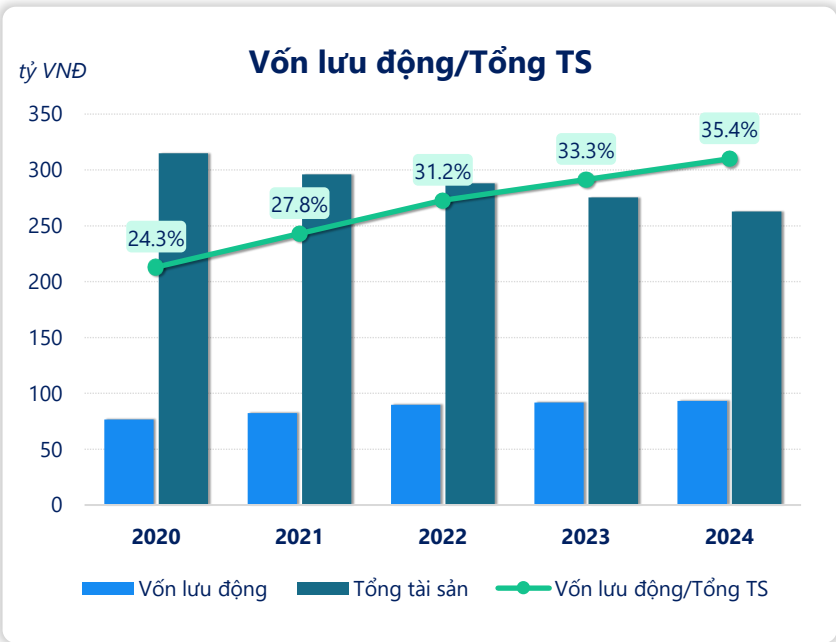
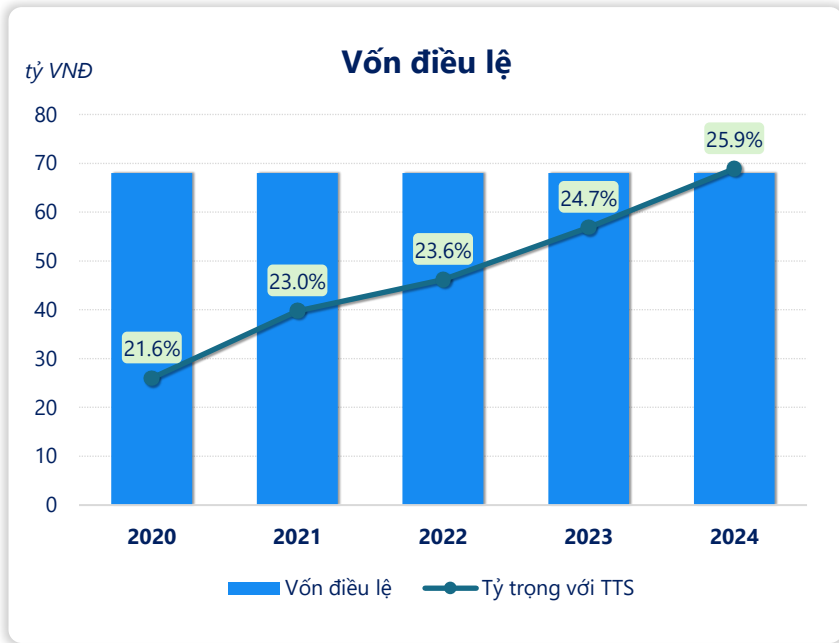
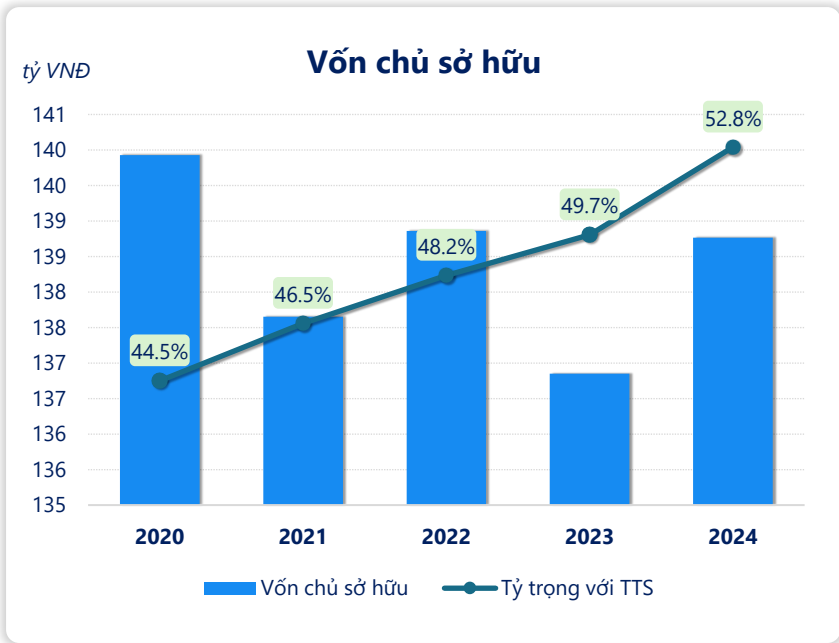
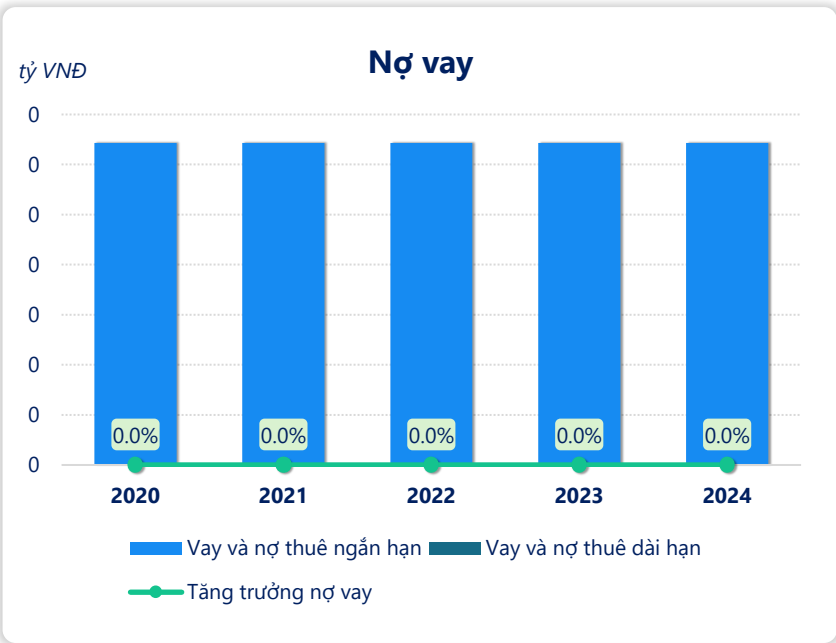




Tài sản dài hạn đạt **139.2** tỷ đồng giảm **1.98%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **53.0%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **37.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	263	275	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	123	133	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	11.5	19.2	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.4	73.9	16.9%
Phải thu ngắn hạn	14.8	22.5	-34.2%
Hàng tồn kho	10.1	16.6	-39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	1.19	-49.8%
Tài sản dài hạn	139	142	-2.0%
Phải thu dài hạn	2.01	0.01	16807%
Tài sản cố định	32.4	37.0	-12.5%
Bất động sản đầu tư	99.4	104	-4.0%
Tài sản dở dang	4.19	0.18	2230%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.22	1.23	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	139	-10.6%
Nợ ngắn hạn	30.4	41.6	-27.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.32	0.32	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.13	19.7	-58.7%
Nợ dài hạn	93.5	97.0	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	137	1.4%
Vốn chủ sở hữu	139	137	1.4%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	198	193	234	196	219
Giá vốn hàng bán	157	155	188	170	197
Lợi nhuận gộp	41.4	38.4	45.6	25.8	21.8
Doanh thu HĐTC	3.01	1.54	2.22	4.34	4.35
Chi phí TC	0.15	-0.14	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.0	17.8	20.3	12.9	8.53
Chi phí QLDN	14.4	15.8	18.9	11.1	9.61
LN thuần từ HĐKD	11.8	6.56	8.61	6.15	8.00
Lợi nhuận khác	-0.28	0.45	0.04	0.47	0.22
LN trước thuế	11.6	7.00	8.66	6.63	8.23
Lợi nhuận sau thuế	8.90	5.72	6.65	4.72	6.53
LNST của CĐ cty mẹ	8.90	5.72	6.65	4.72	6.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.1	-0.11	30.3	16.6	8.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.53	6.66	-0.50	-29.7	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.35	-6.69	-5.17	-5.99	-4.47
Tiền đầu kỳ	9.55	13.8	13.7	38.3	19.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.27	-0.14	24.6	-19.1	-7.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	13.7	38.3	19.2	11.5